

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam
Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**
*THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 1078/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 05th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/Hochiminh
Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG

- Địa chỉ/ *Address*: 125B đường Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính Soát xét bán niên 2026”.

SFG discloses the “2026 Semi-Annual Reviewed Financial Statements”

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/8/2026 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

This information was published on the company's website on August 05th, 2026 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- BCTC soát xét bán niên 2026.
- 2026 Semi-Annual Reviewed Financial Statements.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)



Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**
Số: 1055/CV-PBMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh 6 tháng đầu năm
2026 của Công ty sau soát xét

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 25.679.409.888 đồng, tăng 7.227.491.582 đồng, tương ứng 39% so với cùng kỳ năm 2025 (18.451.918.306 đồng). Công ty xin giải trình các nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 1.717.848.470.794 đồng, tăng 650.025.057.696 đồng, tương ứng 61% so với cùng kỳ năm 2025 (1.067.823.413.098 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường, đồng thời giá bán một số mặt hàng được điều chỉnh phù hợp với diễn biến thị trường.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 135.537.345.783 đồng, tăng 50.401.528.965 đồng, tương ứng 59% so với cùng kỳ năm 2025 (85.135.816.818 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng, cơ cấu sản phẩm tiêu thụ được cải thiện.

Doanh thu hoạt động tài chính đạt 22.540.521.761 đồng, tăng 11.254.475.820 đồng, tương ứng 100% so với cùng kỳ năm 2025 (11.286.045.941 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do số dư tiền gửi có kỳ hạn bình quân trong kỳ tăng và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn duy trì ở mức cao hơn so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025.

Chi phí tài chính là 37.971.872.024 đồng, tăng 17.396.069.964 đồng, tương ứng 85% so với cùng kỳ năm 2025 (20.575.802.060 đồng), trong đó chi phí lãi vay là 32.186.750.494 đồng, tăng 16.072.938.203 đồng, tương ứng 100% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (16.113.812.291 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do dư nợ vay ngắn hạn phục vụ nhu cầu vốn lưu động tăng, cùng với mặt bằng lãi suất vay ở mức cao.

Chi phí bán hàng đạt 52.415.803.766 đồng, tăng 27.358.129.593 đồng, tương ứng 109% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (25.057.674.173 đồng), chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, kéo theo chi phí vận chuyển, bốc xếp, logistics, và các chi phí phục vụ hoạt động tiêu thụ tăng tương ứng.



Chi phí quản lý doanh nghiệp là 37.754.310.708 đồng, tăng 8.782.868.898 đồng, tương ứng 30% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (28.971.441.810 đồng), chủ yếu do chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương và một số chi phí quản lý khác tăng theo.

Lợi nhuận khác đạt 2.225.507.688 đồng, tăng 977.554.521 đồng, tương ứng 78% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (1.247.953.167 đồng), chủ yếu do phát sinh các khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản và các khoản thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 6.481.978.846 đồng, tăng 1.868.999.269 đồng, tương ứng 41% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (4.612.979.577 đồng), phù hợp với mức tăng của lợi nhuận kế toán trước thuế.

Mặc dù chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do nhu cầu vốn lưu động, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh và sản lượng tiêu thụ tăng, tuy nhiên mức tăng của doanh thu bán hàng, lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận khác đã bù đắp các khoản chi phí phát sinh, qua đó giúp lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 tăng 39% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT-TC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 48
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	(Từ chức ngày 06/07/2026)

Ban Kiểm soát:

Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng ban	
Ông Trần Châu Minh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/04/2026)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/04/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đỗ Văn Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 31 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc kiểm toán



Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.822.399.125.765	1.545.883.810.748
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	70.336.696.084	13.872.513.222
111	1. Tiền		35.336.696.084	13.872.513.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	457.164.724.348	256.459.859.180
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		457.164.724.348	256.459.859.180
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.685.146.786	186.440.668.360
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	196.032.050.376	166.007.745.739
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	47.774.120.699	37.492.695.274
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.717.256.305	2.324.129.882
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(19.838.280.594)	(19.383.902.535)
140	IV. Hàng tồn kho	09	801.646.976.267	1.035.536.459.450
141	1. Hàng tồn kho		801.646.976.267	1.035.536.459.450
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		262.565.582.280	53.574.310.536
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	412.011.096	1.093.130.645
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.175.878.473	52.080.243.585
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	697.960.150	400.936.306
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	205.279.732.561	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		223.336.984.437	229.521.077.500
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.741.000	174.741.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	174.741.000	174.741.000
220	II. Tài sản cố định		145.921.864.413	135.538.940.463
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67.395.378.773	57.816.805.352
222	- Nguyên giá		568.851.028.080	561.247.912.712
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(501.455.649.307)	(503.431.107.360)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.010.092.595	-
225	- Nguyên giá		2.412.111.111	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(402.018.516)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	76.516.393.045	77.722.135.111
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.186.051.662)	(36.980.309.596)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.952.465.789	4.457.677.876
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.952.465.789	4.457.677.876
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	43.874.896.709
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
270	V. Tài sản dài hạn khác		31.413.016.526	45.474.821.452
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	31.413.016.526	45.474.821.452
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.045.736.110.202	1.775.404.888.248

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.365.106.684.457	1.116.621.556.205
310	I. Nợ ngắn hạn		1.363.731.008.757	1.116.165.149.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	81.189.893.281	60.606.952.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	35.806.091.695	43.641.883.173
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	470.737.925	472.515.925
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	5.896.989.246	3.533.617.347
315	5. Phải trả người lao động		49.026.437.067	17.806.105.872
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	20.258.391.340	2.562.400.761
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	56.980.511.866	5.249.179.495
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.110.494.217.755	978.917.980.395
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.607.738.582	3.374.514.396
330	II. Nợ dài hạn		1.375.675.700	456.406.813
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		128.575.700	135.406.813
338	2. Phải trả dài hạn khác	22	171.000.000	321.000.000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.076.100.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.629.425.745	658.783.332.043
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		126.085.969.572	116.474.021.014
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.179.203.036	55.945.057.892
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.499.793.148	23.905.229.366
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		25.679.409.888	32.039.828.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.045.736.110.202	1.775.404.888.248

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.717.848.470.794	1.067.823.413.098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	11.120.587.260	8.097.493.792
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.706.727.883.534	1.059.725.919.306
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.571.190.537.751	974.590.102.488
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.537.345.783	85.135.816.818
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	21.995.505.542	11.286.045.941
23	8. Chi phí tài chính	29	37.426.855.805	20.575.802.060
24	Trong đó: Chi phí đi vay		31.016.143.034	16.113.812.291
25	9. Chi phí bán hàng	30	52.415.803.766	25.057.674.173
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	37.754.310.708	28.971.441.810
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.935.881.046	21.816.944.716
31	12. Thu nhập khác	32	2.761.174.880	2.043.180.043
32	13. Chi phí khác	33	535.667.192	795.226.876
40	14. Lợi nhuận khác		2.225.507.688	1.247.953.167
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.161.388.734	23.064.897.883
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	6.481.978.846	4.612.979.577
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.679.409.888	18.451.918.306
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	536	385

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.161.388.734	23.064.897.883
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.415.390.486	9.948.512.839
03	- Các khoản dự phòng		454.378.059	4.847.093.682
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(741.286.263)	(302.193.255)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(16.498.185.002)	(10.880.196.728)
06	- Chi phí đi vay		31.016.143.034	16.113.812.291
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.807.829.048	42.791.926.712
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(252.990.991.703)	(137.681.449.664)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		233.889.483.183	(108.986.518.941)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		113.013.267.502	23.916.810.840
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		14.770.424.475	19.944.277.292
14	- Chi phí đi vay đã trả		(30.919.065.703)	(15.944.617.166)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.650.186.763)	(4.022.576.326)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.468.092.000)	(5.360.830.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.452.668.039	(185.342.977.653)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.908.491.238)	(1.187.701.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		466.685.866	22.211.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(450.277.073.973)	(418.850.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		254.800.000.000	391.440.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.803.707.941	10.700.464.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(201.115.171.404)	(17.875.025.006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.146.553.833.432	967.468.265.117
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.015.675.800.670)	(730.033.738.527)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(844.500.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.778.000)	(1.969.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.031.754.762	237.432.557.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		56.369.251.397	34.214.554.931
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.872.513.222	11.317.434.226
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.931.465	302.193.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	70.336.696.084	45.834.182.412

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 478.973.330.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 478 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 528 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong 06 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh doanh phân bón của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu về phân bón của thị trường hồi phục và tăng nhanh làm cho sản lượng tiêu thụ tăng và giúp cho Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 647 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 61,05%) so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, giá nguyên vật liệu đầu vào kỳ này cũng tăng theo tình hình chung và giá của thị trường thế giới nên làm cho giá vốn hàng bán tăng 596,6 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 61,22%) và làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 50,4 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 59,2%) so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, Khóm Tân Thuận, Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 42 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cho thuê mặt bằng.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ kế toán, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.183.245.990	1.818.700.024
Tiền gửi không kỳ hạn	34.153.450.094	12.053.813.198
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
	70.336.696.084	13.872.513.222

Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	14 ngày	0,5%	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	VND	07 ngày	0,2%	10.000.000.000
				35.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	450.277.073.973	450.277.073.973	-	254.800.000.000	254.800.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	6.887.650.375	6.887.650.375	-	1.659.859.180	1.659.859.180	-
	457.164.724.348	457.164.724.348	-	256.459.859.180	256.459.859.180	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	06 tháng	8,5% - 8,6%	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thủ Đức	VND	06 tháng	8,6%	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	8,6% - 8,7%	94.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	06 tháng	8,6% - 8,7%	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phú Lâm	VND	06 tháng	8,3%	53.127.073.973
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Tân Phú	VND	06 tháng	8,6%	13.000.000.000
				450.277.073.973

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	43.874.896.709	43.874.896.709	-	43.874.896.709	43.874.896.709	-
	43.874.896.709	43.874.896.709	-	43.874.896.709	43.874.896.709	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Thành phố Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh chất hoá dẻo chủ yếu cho ngành nhựa PVC.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.417.547.167	-	38.820.000.280	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	1.150.500.967	-	2.476.832.065	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam - Xi nghiệpẮc quy Đồng Nai 2	267.046.200	-	828.523.080	-
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	-	-	1.185.558.885	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	34.329.086.250	-
Bên khác	194.614.503.209	(19.748.280.594)	127.187.745.459	(19.293.902.535)
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Sơn Nguyệt	23.480.327.080	-	551.250.000	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Thịnh Nông	21.066.658.268	-	3.347.333.521	-
- Công ty TNHH Thương mại. Ánh Vân	17.027.256.742	-	19.956.652.442	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hóa Cảnh	9.942.516.800	-	3.525.019.399	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyên Ngọc	5.427.119.872	-	3.317.448.689	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	5.181.005.152	-	9.596.287.700	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	3.756.763.500	-	1.887.480.000	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	-	-	9.230.199.200	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	-	-	8.568.785.001	-
- C&A Value Co., Ltd	-	-	5.160.539.050	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	(11.947.423.128)	11.947.423.128	(11.947.423.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.785.432.667	(7.800.857.466)	50.099.327.329	(7.346.479.407)
	196.032.050.376	(19.748.280.594)	166.007.745.739	(19.293.902.535)



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	193.578	-	-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	193.578	-	-	-
Bên khác	47.773.927.121	(90.000.000)	37.492.695.274	(90.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam đỉnh Lào Cai	16.922.923.864	-	30.455.570	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	8.550.416.563	-	9.399.983.563	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sự kiện Sài Gòn	2.613.798.320	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Toàn cầu Tam giác đỏ	2.210.000.000	-	-	-
- Maxus Resources & Trading Pte. Ltd	55.117.145	-	9.134.225.640	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	17.421.671.229	(90.000.000)	18.928.030.501	(90.000.000)
	47.774.120.699	(90.000.000)	37.492.695.274	(90.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	1.986.397.628	-	259.852.150	-
- Ký cược, ký quỹ	623.200.000	-	382.200.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	512.903.854	-	515.059.469	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tổng Công ty KC Hà Tĩnh về hàng cho mượn	2.230.777.395	-	-	-
- Phải thu khác	1.363.977.428	-	1.167.018.263	-
	6.717.256.305	-	2.324.129.882	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	174.741.000	-	174.741.000	-
	174.741.000	-	174.741.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	50.000.000	-	50.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	6.000.000	-	6.000.000	-
	56.000.000	-	56.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	21.222.422.890	19.748.280.594	1.474.142.296	21.512.308.320	19.293.902.535	2.218.405.785
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	11.947.423.128	-	11.947.423.128	11.947.423.128	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PSD Group	3.946.632.000	2.693.762.400	1.252.869.600	4.046.632.000	2.023.316.000	2.023.316.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	-	2.954.703.200	2.954.703.200	-
- Các đối tượng khác	2.373.664.562	2.152.391.866	221.272.696	2.563.549.992	2.368.460.207	195.089.785
Trả trước cho người bán	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
- Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Phân bón vùng Nam Bộ	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
	21.312.422.890	19.838.280.594	1.474.142.296	21.602.308.320	19.383.902.535	2.218.405.785

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.069.363.049	-	784.020.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	513.488.017.233	-	620.883.541.888	-
Công cụ, dụng cụ	8.377.485	-	8.370.962	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.111.345.480	-	2.163.024.907	-
Sản phẩm	261.585.543.958	-	282.010.511.613	-
Hàng hoá	244.090.910	-	219.631.466	-
Hàng gửi đi bán	7.140.238.152	-	129.467.358.014	-
	801.646.976.267	-	1.035.536.459.450	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	296.000.000	296.000.000	-	-
- Máy đo lực căng (Máy thử nghiệm độ bền kéo JK-6000-A) - Nhà máy sản xuất Bao bì	296.000.000	296.000.000	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.561.465.789	1.561.465.789	4.335.177.876	4.335.177.876
- Dự án Cao ốc Văn phòng Công ty	940.243.567	940.243.567	795.243.567	795.243.567
- Dự án thi công Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	555.222.222	555.222.222	555.222.222
- Dự án Cải tạo, nâng cấp Nền nhà sản xuất chính số 2 - Nhà máy Hiệp Phước	-	-	2.548.712.087	2.548.712.087
- Dự án Hệ thống trộn Supe lân - Nhà máy Long Thành	-	-	190.000.000	190.000.000
- Dự án Hệ thống nghiền, sàng Supe lân - Nhà máy Long Thành	-	-	180.000.000	180.000.000
- Các dự án khác	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Sửa chữa lớn	95.000.000	95.000.000	122.500.000	122.500.000
- Các dự án khác	95.000.000	95.000.000	122.500.000	122.500.000
	1.952.465.789	1.952.465.789	4.457.677.876	4.457.677.876

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	212.581.484.078	305.559.302.246	37.632.711.568	5.474.414.820	561.247.912.712
- Mua trong kỳ	-	16.692.291.238	-	35.200.000	16.727.491.238
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.658.712.087	-	-	-	2.658.712.087
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.191.475.749)	(3.347.874.741)	(1.243.737.467)	(11.783.087.957)
Số dư cuối kỳ	215.240.196.165	315.060.117.735	34.284.836.827	4.265.877.353	568.851.028.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	191.394.105.284	275.751.895.633	31.839.659.813	4.445.446.630	503.431.107.360
- Khấu hao trong kỳ	2.398.928.676	6.338.563.897	958.930.898	111.206.433	9.807.629.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.191.475.749)	(3.347.874.741)	(1.243.737.467)	(11.783.087.957)
Số dư cuối kỳ	193.793.033.960	274.898.983.781	29.450.715.970	3.312.915.596	501.455.649.307
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.187.378.794	29.807.406.613	5.793.051.755	1.028.968.190	57.816.805.352
Tại ngày cuối kỳ	21.447.162.205	40.161.133.954	4.834.120.857	952.961.757	67.395.378.773

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 436.703.656.185 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	2.412.111.111	2.412.111.111
Số dư cuối kỳ	2.412.111.111	2.412.111.111
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	402.018.516	402.018.516
Số dư cuối kỳ	402.018.516	402.018.516
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2.010.092.595	2.010.092.595

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.902.309.596	1.078.000.000	36.980.309.596
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	-	1.205.742.066
Số dư cuối kỳ	37.108.051.662	1.078.000.000	38.186.051.662
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	77.722.135.111	-	77.722.135.111
Tại ngày cuối kỳ	76.516.393.045	-	76.516.393.045

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.078.000.000 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 599,3 m², có thời hạn đến hết năm 2061 được sử dụng làm Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 70.081,2 m², có thời hạn đến năm 2048 được sử dụng để làm nhà xưởng sản xuất.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỎ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	141.183.195	10.055.074
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	114.000.000
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	270.827.901	969.075.571
	412.011.096	1.093.130.645
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	551.424.730	673.091.398
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	28.290.110.846	43.110.549.182
- Chi phí phân bổ chất xúc tác	573.437.500	414.040.000
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.998.043.450	1.277.140.872
	31.413.016.526	45.474.821.452

15 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	205.279.732.561	-
	205.279.732.561	-

(*) Khoản tiền gửi tại các ngân hàng mà Công ty có nghĩa vụ phải bảo đảm duy trì số dư tối thiểu theo các thỏa thuận cấp tín dụng với giá trị tại thời điểm 30/06/2026 là 7.808.026,26 USD tương ứng 205.279.732.561 VND (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38).

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	978.917.980.395	1.146.571.638.030	1.015.675.800.670	1.109.813.817.755
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	352.360.026.733	275.554.289.243	375.881.468.033	252.032.847.943
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	297.987.435.888	162.779.862.229	300.364.709.514	160.402.588.603
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	161.043.825.438	350.036.502.483	171.902.930.787	339.177.397.134
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	167.526.692.336	158.415.545.240	167.526.692.336	158.415.545.240
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Thủ Đức	-	199.785.438.835	-	199.785.438.835
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	680.400.000	-	680.400.000
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	680.400.000	-	680.400.000
	978.917.980.395	1.147.252.038.030	1.015.675.800.670	1.110.494.217.755

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.601.000.000	844.500.000	1.756.500.000
	-	2.601.000.000	844.500.000	1.756.500.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(680.400.000)	-	(680.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-			1.076.100.000

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	30/06/2026	
							USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5005229/2025-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 30/06/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5005229/2025-HĐCV-SĐBS01-NHCT900-SFG ngày 26/06/2026	Theo từng Giấy nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/08/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	400.000.000.000 VND hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương		252.032.847.943
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số 132/98054/25-DN1/N-CTD ngày 21/08/2025, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-HM/01 ngày 21/08/2025, Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-LC/01 ngày 21/08/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 132/98054/25-DN1/N-CTD.SD1 ngày 26/03/2026	Theo từng Giấy nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 21/08/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu rút vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VND		160.402.588.603

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	30/06/2026	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/7609940/HĐTD ngày 23/09/2025	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/09/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 15 và số 38b)	370.000.000.000 VND hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương	USD	VND 339.177.397.134
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202500482 ngày 17/06/2025	Theo từng Giấy nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 16/06/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và năm 2026	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương		158.415.545.240
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Thủ Đức	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23763/25MN/HĐTD ngày 14/01/2026 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 23763/25MN/HĐTD/PL01 ngày 16/03/2026	Theo từng Khế ước nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/01/2029; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, hóa chất, bao bì	Các khoản tiền gửi theo sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng HDBank (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 15 và số 38b)	200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương	1.880.474,11	150.342.133.061 49.443.305.774
							1.880.474,11	1.109.813.817.755



16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên cho thuê tài chính	Hợp đồng thuê tài chính	Tài sản thuê	Lãi suất	Thời hạn thuê	Tổng giá trị nợ gốc	30/06/2026
					VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2025/CN.MN-CTTC ngày 17/12/2025	Cần trục bánh xích - hiệu Hitachi	Thả nổi	36 tháng	2.601.000.000,00	1.756.500.000
						<u><u>1.756.500.000</u></u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(680.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u><u>1.076.100.000</u></u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	4.131.176.325	1.699.871.864
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.085.188.629	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	43.298.496	1.682.557.920
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xi nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	2.689.200	2.689.200
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	11.661.944
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	1.656.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xi nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	-	1.306.800
Bên khác	77.058.716.956	58.907.080.164
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	41.008.399.078	484.948.170
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	4.486.689.611	3.834.034.204
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm	2.438.925.400	1.108.865.099
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	1.962.001.954	5.340.996.406
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	1.016.234.840	3.677.810.000
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	624.242.165	2.532.048.565
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	-	3.839.360.950
- Các khoản phải trả người bán khác	25.522.223.908	38.089.016.770
	81.189.893.281	60.606.952.028

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
- Planters Products, Inc.,	30.070.656.000	36.134.210.190
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	1.626.985.891	-
- Dahuti International Ltd	1.556.223.448	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyên Ngọc	-	5.698.744.843
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.552.226.356	1.808.928.140
	35.806.091.695	43.641.883.173

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	470.737.925	472.515.925
	470.737.925	472.515.925

(*) Khoản cổ tức chưa thanh toán liên quan đến các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán và/hoặc chưa cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết để nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán sau khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	26.975.746.632	26.975.746.632	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	108.318.000	108.318.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.480.778.218	6.481.978.846	4.650.186.763	-	5.312.570.301
- Thuế thu nhập cá nhân	5.127.466	52.839.129	8.559.932	754.231.745	697.960.150	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	395.808.840	-	1.958.014.170	977.786.385	-	584.418.945
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	215.192.202	215.192.202	-	-
	400.936.306	3.533.617.347	35.747.809.782	33.681.461.727	697.960.150	5.896.989.246

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	1.039.408.706	942.331.375
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	5.485.162.557	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	6.745.636.969	1.568.611.052
- Chi phí quảng cáo	2.709.000.000	-
- Chi phí đi du lịch	3.483.920.000	-
- Chi phí phải trả khác	795.263.108	51.458.334
	20.258.391.340	2.562.400.761

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	632.443.405	459.102.578
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.047.500.000	1.102.500.000
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.673.882.955	2.063.951.083
- Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh về khoản LC trả chậm	49.615.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.011.685.506	1.623.625.834
	56.980.511.866	5.249.179.495
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	171.000.000	321.000.000
	171.000.000	321.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97.500.000	16.500.000
	97.500.000	16.500.000

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	478.973.330.000	108.768.765.516	7.390.923.137	54.171.840.829	649.304.859.482
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2025	-	-	-	18.451.918.306	18.451.918.306
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	7.705.255.498	-	(7.705.255.498)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.568.418.499)	(2.568.418.499)
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(159.875.000)	(159.875.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 30/06/2025	478.973.330.000	116.474.021.014	7.390.923.137	38.133.543.638	640.971.817.789
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2025	-	-	-	17.811.514.254	17.811.514.254
Số dư tại ngày 31/12/2025	478.973.330.000	116.474.021.014	7.390.923.137	55.945.057.892	658.783.332.043
Số dư tại ngày 01/01/2026	478.973.330.000	116.474.021.014	7.390.923.137	55.945.057.892	658.783.332.043
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2026	-	-	-	25.679.409.888	25.679.409.888
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.611.948.558	-	(9.611.948.558)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.203.982.853)	(3.203.982.853)
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (*)	-	-	-	(497.333.333)	(497.333.333)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	478.973.330.000	126.085.969.572	7.390.923.137	68.179.203.036	680.629.425.745

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	37.393.931.244
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,70	9.611.948.558
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,57	3.203.982.853
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty	1,33	497.333.333
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,35	132.000.000
Chia cổ tức (**) (5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	64,05	23.948.666.500

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/NQ-HĐQT ngày 13/07/2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 và Thông báo số 1546/TB-SGDHCM ngày 16/07/2026 về ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền nhận cổ tức năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Ông Vũ Huy Phương	5,01	23.989.240.000	5,01	23.989.240.000
- Cổ đông khác	29,94	143.395.960.000	29,94	143.395.960.000
	100,00	478.973.330.000	100,00	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	472.515.925	364.703.225
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	23.948.666.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	23.948.666.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.778.000)	(1.969.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.778.000)	(1.969.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	470.737.925	24.311.400.725

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	126.085.969.572	116.474.021.014
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	133.476.892.709	123.864.944.151

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại Xã Phước Thái, Thành phố Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 35.970,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô số 1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m², đã hết thời hạn sử dụng đất tháng 12/2006. Từ tháng 12/2006 đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục sử dụng lô đất này và trả tiền thuê đất hằng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi lô đất nêu trên theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 21/04/2006 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 22/10/2025, Công ty đã nhận được Thông báo thu hồi đất số 137/TB-UBND của UBND Xã Tân Nhựt về việc dự kiến thu hồi 4.717,4 m² để triển khai thực hiện Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn Huyện Bình Chánh thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 (đoạn từ Kinh Dương Vương đến ranh Tỉnh Long An). Hiện tại Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để thảo luận về kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng như kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Supe Lân Long Thành dạng bột	Tấn	6.926,35	Bình thường	7.501,65	Bình thường
- Supe Lân Long Thành dạng hạt	Tấn	2.107,10	Bình thường	2.271,80	Bình thường
- Phân NPK các loại	Tấn	687,00	Bình thường	2.492,35	Bình thường
- Ammonium	Tấn	-		185,00	Bình thường
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Tấn	1.898,43	Bình thường	1.623,11	Bình thường
- Phân Urea	Tấn	7,00	Bình thường	72,00	Bình thường
- Hữu cơ khoáng Yogen 5 (6-3-3-15)	Tấn	-		8,00	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	375.096,98	11.956,89
- Đồng Euro (EUR)	201,63	201,63

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Các đối tượng khác	5.533.811.903	5.533.811.903
	23.578.863.657	23.578.863.657

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	467.372.727.884	284.872.039.766
Doanh thu bán sản phẩm	1.244.867.973.595	778.657.095.555
Doanh thu khác	5.607.769.315	4.294.277.777
	1.717.848.470.794	1.067.823.413.098
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	19.156.495.699	6.785.545.440

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.115.271.260	8.097.472.792
Hàng bán bị trả lại	1.005.316.000	-
Giảm giá hàng bán	-	21.000
	11.120.587.260	8.097.493.792

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	432.544.385.082	273.018.134.282
Giá vốn sản phẩm đã bán	1.134.452.961.176	698.294.593.139
Giá vốn khác	4.193.191.493	3.277.375.067
	1.571.190.537.751	974.590.102.488
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	109.430.950.666	76.867.603.596

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.059.821.357	10.857.984.910
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.706.319.637	13.705.250
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	741.286.263	302.193.255
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.488.078.285	112.129.990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	32.536
	21.995.505.542	11.286.045.941
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	-	79.931.133

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	31.016.143.034	16.113.812.291
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.389.510.234	4.447.534.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.845.740.729	14.455.550
Chi phí tài chính khác	1.175.461.808	-
	37.426.855.805	20.575.802.060

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.680.852	364.344.595
Chi phí nhân công	3.491.535.970	3.684.115.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.031.308.340	11.769.835.362
Chi phí khác bằng tiền	13.679.278.604	9.239.378.406
	52.415.803.766	25.057.674.173
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	1.164.815	-

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	183.880.000
Chi phí nhân công	9.369.134.520	7.513.935.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.034.022.366	1.041.507.973
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	454.378.059	749.293.682
Thuế, phí, lệ phí	275.984.994	257.315.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.763.965.692	5.252.817.954
Chi phí khác bằng tiền	16.856.825.077	13.972.691.405
	37.754.310.708	28.971.441.810
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	2.184.674	169.950.000

32 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	466.685.866	22.211.818
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	919.999.999	241.393.189
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	483.957.504	510.981.536
Thu nhập từ ủy thác nhập khẩu	869.400.086	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	1.268.593.096
Thu nhập khác	21.131.425	404
	2.761.174.880	2.043.180.043

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thu gom phế liệu	100.350.000	30.294.000
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	83.000.000	66.000.000
Các khoản bị phạt	215.192.202	667.393.028
Chi phí khác	137.124.990	31.539.848
	535.667.192	795.226.876

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.161.388.734	23.064.897.883
Các khoản điều chỉnh tăng	248.505.496	-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	248.505.496	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.409.894.230	23.064.897.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	6.481.978.846	4.612.979.577
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.480.778.218	2.146.292.851
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.650.186.763)	(4.022.576.326)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.312.570.301	2.736.696.102

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.679.409.888	18.451.918.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.679.409.888	18.451.918.306
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ kế toán	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	536	385

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	845.631.212.080	623.589.662.793
Chi phí nhân công	88.481.560.099	54.095.202.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.415.390.486	9.948.512.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.058.427.011	71.058.213.418
Chi phí khác bằng tiền	40.971.532.464	52.494.318.901
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	454.378.059	749.293.682
	1.085.012.500.199	811.935.204.400

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.153.450.094	-	-	69.153.450.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.280.758.648	174.741.000	-	388.455.499.648
Các khoản cho vay	457.164.724.348	-	-	457.164.724.348
	914.598.933.090	174.741.000	-	914.773.674.090
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.053.813.198	-	-	12.053.813.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.037.973.086	174.741.000	-	149.212.714.086
Các khoản cho vay	256.459.859.180	-	-	256.459.859.180
	417.551.645.464	174.741.000	-	417.726.386.464

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.110.494.217.755	1.076.100.000	-	1.111.570.317.755
Phải trả người bán, phải trả khác	138.170.405.147	171.000.000	-	138.341.405.147
Chi phí phải trả	20.258.391.340	-	-	20.258.391.340
	1.268.923.014.242	1.247.100.000	-	1.270.170.114.242
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	978.917.980.395	-	-	978.917.980.395
Phải trả người bán, phải trả khác	65.856.131.523	321.000.000	-	66.177.131.523
Chi phí phải trả	2.562.400.761	-	-	2.562.400.761
	1.047.336.512.679	321.000.000	-	1.047.657.512.679

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.601.000.000	-

b) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng (*)	205.279.732.561	-

(*) Khoản tiền gửi không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Thủ Đức và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé theo các thỏa thuận cấp tín dụng. Khoản tiền này được duy trì để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn và Công ty không được sử dụng trong thời gian khoản tiền bị phong tỏa. Toàn bộ khoản tiền trên dự kiến được giải tỏa trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán do đó được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 15).

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.146.553.833.432	967.468.265.117
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.015.675.800.670	730.033.738.527

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm phân bón, hóa chất. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính đã được trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu xuất khẩu VND	Doanh thu bán nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	434.283.944.712	1.272.443.938.822	1.706.727.883.534
Tổng chi phí mua tài sản cố định			16.908.491.238
Tài sản bộ phận			2.045.736.110.202

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.156.495.699	6.785.545.440
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	15.509.853.229	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	1.748.393.613	2.521.140.440
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	1.324.943.000	4.264.405.000
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	520.256.380	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	53.049.477	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	109.430.950.666	76.867.603.596
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	56.678.365.817	43.288.672.196
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	33.219.815.640	7.630.000.000
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	18.396.462.000	25.534.076.400
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	585.516.260	399.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	510.537.867	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	16.116.782	-
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	15.585.000	15.855.000
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	8.551.300	-
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	79.931.133
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	-	79.931.133
Chi phí bán hàng	1.164.815	-
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	1.164.815	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.184.674	169.950.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	2.184.674	-
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	169.950.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	63.000.000	50.000.000
- Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	562.802.600	483.956.800
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	502.256.000	392.100.800
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	44.000.000	34.000.000
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT	291.380.000	212.630.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	499.401.600	364.528.000
- Ông Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	398.282.216	245.589.000
<i>(Từ chức ngày 06/07/2026)</i>			
- Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Phòng Kế toán - Tài chính	388.873.000	311.898.000
- Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	230.406.000	170.810.000
- Ông Trần Châu Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	318.947.000	241.847.000
- Bà Nguyễn Thu Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	10.500.000	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 04/04/2026)</i>			
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	17.500.000	21.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 04/04/2026)</i>			

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Hồ Tuấn Bảo

Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025□			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			TÀI SẢN NGẮN HẠN			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	254.800.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	256.459.859.180	Trình bày lại
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254.800.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	256.459.859.180	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	188.100.527.540	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	186.440.668.360	Trình bày lại
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	3.983.989.062	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	2.324.129.882	Trình bày lại, đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.383.902.535)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.383.902.535)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	53.574.310.536	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	53.574.310.536	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.093.130.645	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.093.130.645	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	52.080.243.585	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	52.080.243.585	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	400.936.306	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	400.936.306	Đổi mã số
TÀI SẢN DÀI HẠN			TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	174.741.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	174.741.000	
216	1. Phải thu dài hạn khác	174.741.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	174.741.000	Đổi mã số
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	4.457.677.876	250	III. Tài sản dở dang dài hạn	4.457.677.876	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.457.677.876	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.457.677.876	Đổi mã số
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	43.874.896.709	260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	43.874.896.709	Đổi mã số
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.874.896.709	262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.874.896.709	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	45.474.821.452	270	V. Tài sản dài hạn khác	45.474.821.452	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	45.474.821.452	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	45.474.821.452	Đổi mã số, đổi tên

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025□			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)		
	NỢ PHẢI TRẢ			NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn	1.116.165.149.392	310	I. Nợ ngắn hạn	1.116.165.149.392	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.533.617.347	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	472.515.925	Trình bày lại
314	4. Phải trả người lao động	17.806.105.872	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	3.533.617.347	Đổi mã số, đổi tên
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.562.400.761	315	5. Phải trả người lao động	17.806.105.872	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	5.721.695.420	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.562.400.761	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	978.917.980.395	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	5.249.179.495	Trình bày lại, đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.374.514.396	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	978.917.980.395	Đổi mã số
			323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.374.514.396	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	456.406.813	330	II. Nợ dài hạn	456.406.813	
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	135.406.813	337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	135.406.813	Đổi mã số, đổi tên
337	2. Phải trả dài hạn khác	321.000.000	338	2. Phải trả dài hạn khác	321.000.000	Đổi mã số
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			VỐN CHỦ SỞ HỮU		
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	Đổi mã số
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.945.057.892	420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.945.057.892	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	23.905.229.366	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	23.905.229.366	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	32.039.828.526	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	32.039.828.526	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025□			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.286.045.941	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	11.286.045.941	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	20.575.802.060	23	8. Chi phí tài chính	20.575.802.060	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	16.113.812.291	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	16.113.812.291	Đổi mã số, đổi tên
	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.880.196.728)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(10.880.196.728)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	16.113.812.291	06	Chi phí đi vay	16.113.812.291	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	19.944.277.292	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	19.944.277.292	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(15.944.617.166)	14	Chi phí đi vay đã trả	(15.944.617.166)	Đổi tên

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam
Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**
*THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 1078/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 05th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/Hochiminh
Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ Stock code: SFG

- Địa chỉ/ Address: 125B đường Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

SFG công bố “Báo cáo tài chính Soát xét bán niên 2026”.

SFG discloses the “2026 Semi-Annual Reviewed Financial Statements”

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/8/2026 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

This information was published on the company's website on August 05th, 2026 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- BCTC soát xét bán niên 2026.
- 2026 Semi-Annual Reviewed Financial Statements.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S. COMPANY
(Person authorized to disclose information)



Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

**SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY**

No.: 4455/CV-PBMN

Re: Explanation of the reviewed
business performance for the
first 6 months of 2026

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, July 31, 2026

To:

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Shareholders.

- Stock name: Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock ticker: SFG

Based on the business performance report for the first 6 months of 2026 of Southern Fertilizer Joint Stock Company, the profit after corporate income tax reached 25.679.409.888 VND, an increase of 7.227.491.582 VND, equivalent to 39% compared to the same period in 2025 (18.451.918.306 VND). The Company would like to explain the main reasons for the fluctuation as follows:

Revenue from sales of goods and rendering of services reached 1.717.848.470.794 VND, an increase of 650.025.057.696 VND, equivalent to 61% compared to the same period in 2025 (1.067.823.413.098 VND). The main reason is the increase in sales volume as the Company continued to expand its market, while the selling prices of some products were adjusted to align with market trends.

Gross profit from sales of goods and rendering of services reached 135.537.345.783 VND, an increase of 50.401.528.965 VND, equivalent to 59% compared to the same period in 2025 (85.135.816.818 VND). The main reason is the increase in revenue and an improved product sales mix.

Financial income reached 22.540.521.761 VND, an increase of 11.254.475.820 VND, equivalent to 100% compared to the same period in 2025 (11.286.045.941 VND). The main reason is the increase in the average balance of term deposits during the period and the fact that interest rates for term deposits were maintained at a higher level compared to the same period in the first 6 months of 2025.

Financial expenses were 37.971.872.024 VND, an increase of 17.396.069.964 VND, equivalent to 85% compared to the same period in 2025 (20.575.802.060 VND), of which interest expenses were 32.186.750.494 VND, an increase of 16.072.938.203 VND, equivalent to 100% compared to the same period in the first 6 months of 2025 (16.113.812.291 VND). The main reason is the increase in short-term loan balances to meet working capital needs, combined with high loan interest rate levels.



Selling expenses reached 52.415.803.766 VND, an increase of 27.358.129.593 VND, equivalent to 109% compared to the same period in the first 6 months of 2025 (25.057.674.173 VND), mainly due to increased sales volume, which led to corresponding increases in transportation, handling, logistics, and other expenses related to sales activities.

General and administrative expenses were 37.754.310.708 VND, an increase of 8.782.868.898 VND, equivalent to 30% compared to the same period in the first 6 months of 2025 (28.971.441.810 VND), mainly due to increases in salary expenses, salary-related contributions, and other management expenses.

Other income reached 2.225.507.688 VND, an increase of 977.554.521 VND, equivalent to 78% compared to the same period in the first 6 months of 2025 (1.247.953.167 VND), mainly due to income generated from the liquidation and disposal of assets and other income during the period.

Current corporate income tax expense was 6.481.978.846 VND, an increase of 1.868.999.269 VND, equivalent to 41% compared to the same period in the first 6 months of 2025 (4.612.979.577 VND), which is consistent with the increase in accounting profit before tax.

Although financial expenses, selling expenses, and general and administrative expenses increased due to working capital needs, the scale of production and business activities, and increased sales volume, the increase in sales revenue, gross profit, financial income, and other profit offset the incurred expenses, thereby helping the profit after tax for the first 6 months of 2026 increase by 39% compared to the same period in the first 6 months of 2025./.

Sincerely,

Recipients:

- As above;
- Archive: Clerical Dept., Person authorized to disclose information, Finance & Accounting Dept.

**LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR**



Do Van Tuan

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(reviewed)



CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Financial Statements	05 - 48
Interim Statement of Financial position	05 - 06
Interim Statement of Income	07
Interim Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Interim Financial Statements	10 - 48

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of The Southern Fertilizer Joint Stock Company (the Company) presents its report and the Company's Interim Financial Statements for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026.

THE COMPANY

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) for the first time on 20 September 2010, and amended for 11th on 26 January 2026.

The Company's head office is located at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision during the period and to the reporting date are:

Board of Directors:

Mr. Nguyen Van Quy	Chairman
Mr. Do Van Tuan	Member
Mr. Trinh Quoc Hung	Member
Mr. Ngo Ngoc Quang	Member
Mr. Ha Thai Son	Member

Board of Management:

Mr. Do Van Tuan	General Director	
Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director	
Mr. Trinh Quoc Hung	Deputy General Director	
Mr. Doan Tan Sang	Deputy General Director	(Resigned on 06/07/2026)

Board of Supervision:

Mr. Vo Anh Tuan	Head of Control Department	
Mr. Tran Chau Minh	Member	
Mrs. Nguyen Thu Nga	Member	(Appointed on 04/04/2026)
Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member	(Resigned on 04/04/2026)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of this Interim Financial Statements is Mr. Do Van Tuan – General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of Interim Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management is responsible for the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

We are responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We confirm that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, its operation results and cash flows for the six-month period then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

Other commitments

We confirm that our Company has fully complied with all disclosure obligations in accordance with the current laws of Vietnam.

Approved, 31 July 2026

On behalf of the Board of Management
Legal Representative



Do Van Tuan

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
The Southern Fertilizer Joint Stock Company**

We have reviewed Interim Financial Statements of The Southern Fertilizer Joint Stock Company prepared on 05 August 2026, from page 05 to page 48 including: Interim Statement of Financial position as at 30 June 2026, Interim Statement of Income, Interim Statement of Cash flows for the six-month period then ended and Notes to the Interim Financial Statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Financial Information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of The Southern Fertilizer Joint Stock Company as at 30/06/2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial statements.

Ho Chi Minh City, 31 July 2026

AASC Auditing Firm Company Limited
Audit Director



Dao Trung Thanh

Certificate of registration to audit practice
No. 4700-2024-002-1

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 30 June 2026*

Code	ASSETS	Note	Ending balance	Beginning balance
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,822,399,125,765	1,545,883,810,748
110	I. Cash and cash equivalents	03	70,336,696,084	13,872,513,222
111	1. Cash		35,336,696,084	13,872,513,222
112	2. Cash equivalents		35,000,000,000	-
120	II. Short-term investments	04	457,164,724,348	256,459,859,180
123	1. Short-term held-to-maturity investments		457,164,724,348	256,459,859,180
130	III. Short-term receivables		230,685,146,786	186,440,668,360
131	1. Short-term trade receivables	05	196,032,050,376	166,007,745,739
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	47,774,120,699	37,492,695,274
135	3. Other short-term receivables	07	6,717,256,305	2,324,129,882
136	4. Allowance for short-term doubtful debts	08	(19,838,280,594)	(19,383,902,535)
140	IV. Inventories	09	801,646,976,267	1,035,536,459,450
141	1. Inventories		801,646,976,267	1,035,536,459,450
160	V. Other short-term assets		262,565,582,280	53,574,310,536
161	1. Short-term deferred expenses	14	412,011,096	1,093,130,645
162	2. Deductible VAT		56,175,878,473	52,080,243,585
163	3. Short-term taxes and other receivables from the State budget	20	697,960,150	400,936,306
165	4. Other current assets	15	205,279,732,561	-
200	B. NON- CURRENT ASSETS		223,336,984,437	229,521,077,500
210	I. Long-term receivables		174,741,000	174,741,000
215	1. Other long-term receivables	07	174,741,000	174,741,000
220	II. Fixed assets		145,921,864,413	135,538,940,463
221	1. Tangible fixed assets	11	67,395,378,773	57,816,805,352
222	- <i>Historical cost</i>		568,851,028,080	561,247,912,712
223	- <i>Accumulated depreciation</i>		(501,455,649,307)	(503,431,107,360)
224	2. Finance lease fixed assets	12	2,010,092,595	-
225	- <i>Historical cost</i>		2,412,111,111	-
226	- <i>Accumulated depreciation</i>		(402,018,516)	-
227	3. Intangible fixed assets	13	76,516,393,045	77,722,135,111
228	- <i>Historical cost</i>		114,702,444,707	114,702,444,707
229	- <i>Accumulated amortization</i>		(38,186,051,662)	(36,980,309,596)
250	III. Long-term assets in progress	10	1,952,465,789	4,457,677,876
252	1. Construction in progress		1,952,465,789	4,457,677,876
260	IV. Long-term investments	04	43,874,896,709	43,874,896,709
262	1. Investments in joint ventures and associates		43,874,896,709	43,874,896,709
270	V. Other long-term assets		31,413,016,526	45,474,821,452
271	1. Long-term deferred expenses	14	31,413,016,526	45,474,821,452
280	TOTAL ASSETS		2,045,736,110,202	1,775,404,888,248



INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(continued)

Code	CAPITAL	Note	Ending balance	Beginning balance
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		1,365,106,684,457	1,116,621,556,205
310	I. Current liabilities		1,363,731,008,757	1,116,165,149,392
311	1. Short-term trade payables	17	81,189,893,281	60,606,952,028
312	2. Short-term prepayments from customers	18	35,806,091,695	43,641,883,173
313	3. Dividend and profit payables	19	470,737,925	472,515,925
314	4. Short-term taxes and other payables to State budget	20	5,896,989,246	3,533,617,347
315	5. Payables to employees		49,026,437,067	17,806,105,872
316	6. Short-term accrued expenses	21	20,258,391,340	2,562,400,761
320	7. Other short-term payables	22	56,980,511,866	5,249,179,495
321	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	16	1,110,494,217,755	978,917,980,395
323	9. Bonus and welfare fund		3,607,738,582	3,374,514,396
330	II. Non-current liabilities		1,375,675,700	456,406,813
337	1. Long-term deferred revenue	22	128,575,700	135,406,813
338	2. Other long-term payables		171,000,000	321,000,000
339	3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	16	1,076,100,000	-
400	D. OWNER'S EQUITY		680,629,425,745	658,783,332,043
411	1. Contributed capital		478,973,330,000	478,973,330,000
411a	Ordinary shares with voting rights		478,973,330,000	478,973,330,000
418	2. Development and investment funds		126,085,969,572	116,474,021,014
419	3. Other reserves		7,390,923,137	7,390,923,137
420	4. Retained earnings		68,179,203,036	55,945,057,892
420a	RE accumulated to previous year		42,499,793,148	23,905,229,366
420b	RE of the current period		25,679,409,888	32,039,828,526
440	TOTAL CAPITAL		2,045,736,110,202	1,775,404,888,248

Preparer

Chief Accountant

Approved, 31 July 2026

Legal Representative



Ho Tuan Bao



Nguyen Thi Huong



Do Van Tuan

INTERIM STATEMENT OF INCOME*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026*

Code	ITEMS	Note	This period	Previous period
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and provision of services	25	1,717,848,470,794	1,067,823,413,098
02	2. Revenue deductions	26	11,120,587,260	8,097,493,792
10	3. Net revenue from sales of goods and provision of services		1,706,727,883,534	1,059,725,919,306
11	4. Cost of goods sold and provision of services	27	1,571,190,537,751	974,590,102,488
20	5. Gross profit from sales of goods and provision of services		135,537,345,783	85,135,816,818
21	6. Gain/(loss) on liquidation or disposal of investment properties		-	-
22	7. Financial income	28	21,995,505,542	11,286,045,941
23	8. Financial expenses	29	37,426,855,805	20,575,802,060
24	<i>In which: Interest expense</i>		31,016,143,034	16,113,812,291
25	9. Selling expenses	30	52,415,803,766	25,057,674,173
26	10. General and administrative expenses	31	37,754,310,708	28,971,441,810
30	11. Net profit from operating activities		29,935,881,046	21,816,944,716
31	12. Other income	32	2,761,174,880	2,043,180,043
32	13. Other expenses	33	535,667,192	795,226,876
40	14. Other profit		2,225,507,688	1,247,953,167
50	15. Total net profit before tax		32,161,388,734	23,064,897,883
51	16. Current corporate income tax expense	34	6,481,978,846	4,612,979,577
52	17. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	18. Profit after corporate income tax		25,679,409,888	18,451,918,306
70	19. Basic earnings per share	35	536	385

Preparer

Chief Accountant

Approved, 31 July 2026

Legal Representative



Ho Tuan Bao



Nguyen Thi Huong



Do Van Tuan

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026**(Indirect method)*

Code	ITEMS	Note	This period	Previous period
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		32,161,388,734	23,064,897,883
	2. Adjustment for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		11,415,390,486	9,948,512,839
03	- Allowances and provisions		454,378,059	4,847,093,682
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(741,286,263)	(302,193,255)
05	- Gains / losses from investment activities		(16,498,185,002)	(10,880,196,728)
06	- Interest expense		31,016,143,034	16,113,812,291
08	3. Operating profit before changes in working capital		57,807,829,048	42,791,926,712
09	- Increase/Decrease in receivables		(252,990,991,703)	(137,681,449,664)
10	- Increase/Decrease in inventories		233,889,483,183	(108,986,518,941)
11	- Increase/ Decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		113,013,267,502	23,916,810,840
12	- Increase or decrease in deferred expenses		14,770,424,475	19,944,277,292
14	- Interest paid		(30,919,065,703)	(15,944,617,166)
15	- Corporate income tax paid		(4,650,186,763)	(4,022,576,326)
17	- Other payments on operating activities		(3,468,092,000)	(5,360,830,400)
20	Net cash flow from operating activities		127,452,668,039	(185,342,977,653)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(16,908,491,238)	(1,187,701,350)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		466,685,866	22,211,818
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(450,277,073,973)	(418,850,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		254,800,000,000	391,440,000,000
27	5. Interest and dividend received		10,803,707,941	10,700,464,526
30	Net cash flow from investing activities		(201,115,171,404)	(17,875,025,006)

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026**(Indirect method)**(continued)*

Code	ITEMS	Note	This period	Previous period
			VND	VND
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		1,146,553,833,432	967,468,265,117
34	2. Repayment of principal		(1,015,675,800,670)	(730,033,738,527)
35	3. Repayment of financial principal		(844,500,000)	-
36	4. Dividends or profits paid to owners		(1,778,000)	(1,969,000)
40	Net cash flow from financing activities		130,031,754,762	237,432,557,590
50	Net cash flows in the period		56,369,251,397	34,214,554,931
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		13,872,513,222	11,317,434,226
61	Effect of exchange rate fluctuations		94,931,465	302,193,255
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	03	70,336,696,084	45,834,182,412

Preparer

Chief Accountant

Approved, 31 July 2026

Legal Representative



Ho Tuan Bao



Nguyen Thi Huong



Do Van Tuan

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026***1 . GENERAL INFORMATION****1.1 . Forms of ownership**

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) for the first time on 20 September 2010, and amended for 11th on 26 January 2026.

The Company's head office is located at No. 125B, Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

The Company's Charter capital: VND 478,973,330,000, equivalent to 47,897,333 shares, par value per share: VND 10,000. The actual contributed capital as at 30 June 2026 is VND 478,973,330,000.

The number of employees of the Company as at 30 June 2026 is 478 (as at 01 January 2026: 528).

1.2 . Business field

Manufacture of fertilizers, commercial business.

1.3 . Business activities

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the headquarters);
- Manufacture of sulfuric acid and other chemical products (not produced at headquarters);
- Trading equipment, machinery, spare parts, and raw materials for the production of fertilizers and chemicals;
- Manufacturing and installing chemical production equipment and lines;
- Manufacture of PP and PE packaging (not operating at headquarters);
- Business in various types of fertilizers (Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers...);
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business in PP and PE packaging.

1.4 . The Company's operation in the period that affects the Interim Financial Statements

During the first six months of 2026, the Company's fertilizer business showed significant improvement as market demand recovered and increased substantially, resulting in higher sales volume. Consequently, Net revenue from sales of goods and provision of services increased by VND 647 billion (equivalent to 61.05%), compared to the corresponding period of the previous year. Meanwhile, input material prices also increased in line with overall market conditions and global commodity prices, leading to an increase of VND 596.6 billion (equivalent to 61.22%) in cost of goods sold. As a result, Gross profit from sales of goods and provision of services increased by VND 50.4 billion, equivalent to 59.20%, compared to the corresponding period of the previous year.

1.5 . Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Name	Address	Main business activities
Hiep Phuoc Fertilizer Factory	Lot B2, Zone B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City	Fertilizer production and business
Cuu Long Fertilizer Factory	No. 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vinh Long Province	Fertilizer production and business
Long Thanh Super Phosphate Factory	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province	Fertilizer production and business
Packaging Factory	1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City	Packaging production and business

Information of Associates of the Company is provided in Note No. 04.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Changes in accounting policies and notes

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC effective from 1 January 2026 on a prospective basis. The Circular introduced changes in the presentation of items in the Financial Statements. The comparative information is reclassified to conform to the current period's presentation. Details on the reclassification of comparative information are disclosed in Note 42 of these Interim Financial Statements.

2.4 . Basis for preparation of Interim Financial Statements

The Interim Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Financial Statements of the Company are prepared based on the basis of direct consolidation from the general data of dependent accounting entities and the head office of the Company. The intra-group balances and transactions between dependent accounting entities and the head office of the Company are fully eliminated

2.5 . Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Financial Statements include:

- Allowance for bad debts
- Allowance for devaluation of inventory
- Provision for payables
- Estimated allocation of prepaid expenses
- Estimated useful life of fixed assets
- Classification and allowance of financial investments

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.6 . Financial Instruments*Initial recognition*

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.7 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction dates (is the Telegraphic Transfer Middle of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions).

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated, applying the Telegraphic Transfer Middle of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For demand deposits in foreign currencies, applying the Telegraphic Transfer Middle of the commercial bank where the Company opens its accounts;
- For part or all of the receivables denominated in foreign currencies for which doubtful debt allowances have been made are not remeasured.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.8 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.9 . Financial investments

Investments held to maturity comprise: Term deposits held to maturity to earn profits periodically

Investments in associates is initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less allowance for devaluation of investments

Allowance for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in associates: allowance shall be made based on the Financial Statements of associates at the allowance date.
- Investments held to maturity: allowance for impairment of held to maturity investments shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

01111
CÔNG
CHÍNH
NG KIẾ
AA
VH PH

2.10 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.11 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than the original price, inventories must be valued according to the net realizable value at the reporting date of Interim Financial Statements.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory less the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process at the end of the period: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Allowance for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over its net realizable value.

2.12 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation/ amortization and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initial standards conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred relating to the lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses to ensure full capital recovery.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 20 years
- Machinery, equipment	04 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipments and furnitures	03 - 06 years
- Land use rights	39 - 50 years
- Managerment software	03 - 05 years

2.13 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.14 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.15 . Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of deferred expenses include:

- Fixed asset repair costs are recorded at their original cost and are allocated using the straight-line method over the useful life of each type of asset, with allocation period not exceeding 03 years. The determination of the useful life is based on the evaluation of the Company's technical department, considering the condition of the assets and the business production needs at the time of assessment.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 03 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis under its estimated useful lives.

2.16 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.17 . Dividend and profit payables

Dividend and profit payables (in cash or non-monetary assets) are recognized when the Company has no unconditional right to avoid the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital-contributing members of the company according to relevant laws.

The recognition time is when the entity has no unconditional right to avoid the distribution of dividends: after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the record date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.18 . Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in detail in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in detail in terms of types of currency.

2.19 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs".

2.20 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, loading and unloading expenses, handling expenses, trade discounts, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

2.21 . Deferred revenues

Deferred revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing, remises leasing.

Deferred revenues are transferred to revenue from sale of goods and provision of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.22 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital shall record operating capital set up additionally from the result of business activities or given as gifts, presents, financing and asset revaluation (if these items are allowed to record a decrease or increase in investment capital).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

2.23 . Revenues

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from provision of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial Position date can be measured reliably.

Financial income

Financial income include income from assets yielding interest and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.24 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and provision of services arising in the period include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount, sales return incurred in the same year of sale of goods and provision of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous period, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Interim Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Interim Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Interim Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.25 . Cost of goods sold and provision of services

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

2.26 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Interest expenses, borrowing costs;
- Payment discounts, interests from deferred payment purchase;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss;

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.27 . Selling expenses, General and administration expenses

Selling expenses comprise actual costs incurred in connection with the supply of goods and services.

General and administrative expenses comprise actual costs incurred for the general administration of the Company.

2.28 . Corporate income tax**a) Current corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

For the accounting period ended 30 June 2026, the Company is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.29 . Earnings per shares

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for Bonus and welfare fund and Bonus fund for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.



2.30 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Organizations, directly or indirectly having control the Company, are controlled by the Company, or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Organizations that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with current legal regulations.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.31 . Segment report

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cash on hand	1,183,245,990	1,818,700,024
Demand deposits	34,153,450,094	12,053,813,198
Cash equivalents	35,000,000,000	-
	70,336,696,084	13,872,513,222

Detailed information on demand deposits and cash equivalents as at 30/06/2026 as follows:

	Currency	Term	Interest Rate	Value
				VND
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ben Nghe Branch	VND	14 days	0.5%	25,000,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Saigon East Branch	VND	07 days	0.2%	10,000,000,000
				35,000,000,000

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	Ending balance			Beginning balance		
	Value	Recoverable value	Allowance	Value	Recoverable value	Allowance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term						
- Term deposits	450,277,073,973	450,277,073,973	-	254,800,000,000	254,800,000,000	-
- Interest income	6,887,650,375	6,887,650,375	-	1,659,859,180	1,659,859,180	-
	457,164,724,348	457,164,724,348	-	256,459,859,180	256,459,859,180	-

Detailed information on held-to-maturity investments as at 30/06/2026 is as follows:

Term deposits

	Currency	Term	Interest Rate	Value
				VND
- Orient Commercial Joint Stock Bank	VND	6 months	8.5% - 8.6%	120,000,000,000
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Thu Duc Branch	VND	6 months	8.6%	120,000,000,000
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	VND	6 months	8.6% - 8.7%	94,150,000,000
- Sai Gon - Ha Noi Commercial Joint Stock Bank	VND	6 months	8.6% - 8.7%	50,000,000,000
- Asia Commercial Joint Stock Bank - Phu Lam Branch	VND	6 months	8.3%	53,127,073,973
- SouthEast Asia Commercial Joint Stock Bank - Tan Phu Branch	VND	6 months	8.6%	13,000,000,000
				450,277,073,973

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

b) Equity investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Recoverable value	Allowance	Original cost	Recoverable value	Allowance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in associates						
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd (formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)	43,874,896,709	43,874,896,709	-	43,874,896,709	43,874,896,709	-
	43,874,896,709	43,874,896,709	-	43,874,896,709	43,874,896,709	-

Detailed information about the associates of the Company as at 30/06/2026 as follows:

Name of financial investments	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Rate of voting rights
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd.	Dong Nai Province	35.00%	35.00%	Production and trading of plasticizers mainly for PVC plastic industry.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	1,417,547,167	-	38,820,000,280	-
- VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd	1,150,500,967	-	2,476,832,065	-
- Branch of Southern Battery JSC - Dong Nai 2 Battery Factory	267,046,200	-	828,523,080	-
- Vietnam Pesticide JSC	-	-	1,185,558,885	-
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	-	-	34,329,086,250	-
Other parties	194,614,503,209	(19,748,280,594)	127,187,745,459	(19,293,902,535)
- Son Nguyet Trading - Service One Member Limited Liability Company	23,480,327,080	-	551,250,000	-
- Thinh Nong Fertilizer Co., Ltd	21,066,658,268	-	3,347,333,521	-
- Anh Van Commerce Company Limited	17,027,256,742	-	19,956,652,442	-
- Hoa Canh Service Trading Production Company Limited	9,942,516,800	-	3,525,019,399	-
- Nguyen Ngoc Fertilizer Co., Ltd	5,427,119,872	-	3,317,448,689	-
- Trung Hieu Trading Co., Ltd	5,181,005,152	-	9,596,287,700	-
- Duc Hanh Moc Chau Co., Ltd	3,756,763,500	-	1,887,480,000	-
- Huy Chinh Trading – Service Co., Ltd	-	-	9,230,199,200	-
- Minh Khoa Flower Service Trading Co., Ltd	-	-	8,568,785,001	-
- C&A Value Co., Ltd	-	-	5,160,539,050	-
- Global Fertilizer Investment Corp.	11,947,423,128	(11,947,423,128)	11,947,423,128	(11,947,423,128)
- Others	96,785,432,667	(7,800,857,466)	50,099,327,329	(7,346,479,407)
	196,032,050,376	(19,748,280,594)	166,007,745,739	(19,293,902,535)

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	193,578	-	-	-
- DAP2 – Vinachem JSC	193,578	-	-	-
Other parties	47,773,927,121	(90,000,000)	37,492,695,274	(90,000,000)
- Tripple Peaks Laocai Apatite Investment JSC	16,922,923,864	-	30,455,570	-
- Dong A International Design Consulting Construction JSC	8,550,416,563	-	9,399,983,563	-
- Sai Gon Event Services Investment Trading Co., Ltd	2,613,798,320	-	-	-
- Red Triangle Worldwide Fertilizer JSC	2,210,000,000	-	-	-
- Maxus Resources & Trading Pte. Ltd	55,117,145	-	9,134,225,640	-
- Others	17,421,671,229	(90,000,000)	18,928,030,501	(90,000,000)
	47,774,120,699	(90,000,000)	37,492,695,274	(90,000,000)

7 . OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Advances	1,986,397,628	-	259,852,150	-
- Mortgages	623,200,000	-	382,200,000	-
- Receivables from trade union fee, SI, HI, UI	512,903,854	-	515,059,469	-
- Receivable from KC Ha Tinh Corp., JSC for lent goods	2,230,777,395	-	-	-
- Other receivables	1,363,977,428	-	1,167,018,263	-
	6,717,256,305	-	2,324,129,882	-
b) Long-term				
- Mortgages	174,741,000	-	174,741,000	-
	174,741,000	-	174,741,000	-
c) In which: Other receivables from related parties				
- Industrial Gas and Welding Electrode JSC - Binh Duong Industrial Gas and Welding Electrode Enterprise Branch	50,000,000	-	50,000,000	-
- Industrial Gas and Welding Electrode JSC- Bien Hoa Industrial Gas and Welding Electrode Enterprise Branch	6,000,000	-	6,000,000	-
	56,000,000	-	56,000,000	-

8 . DOUBTFUL DEBTS

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Allowance	Recoverable value	Original cost	Allowance	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered						
Trade receivables	21,222,422,890	19,748,280,594	1,474,142,296	21,512,308,320	19,293,902,535	2,218,405,785
- Global Fertilizer Investment Corporation	11,947,423,128	11,947,423,128	-	11,947,423,128	11,947,423,128	-
- PSD Group Joint Stock Company	3,946,632,000	2,693,762,400	1,252,869,600	4,046,632,000	2,023,316,000	2,023,316,000
- Ngoc Hung Group JSC	2,954,703,200	2,954,703,200	-	2,954,703,200	2,954,703,200	-
- Others	2,373,664,562	2,152,391,866	221,272,696	2,563,549,992	2,368,460,207	195,089,785
Prepayments to suppliers	90,000,000	90,000,000	-	90,000,000	90,000,000	-
- Southern Fertilizer Testing Center	90,000,000	90,000,000	-	90,000,000	90,000,000	-
	21,312,422,890	19,838,280,594	1,474,142,296	21,602,308,320	19,383,902,535	2,218,405,785

9 . INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	18,069,363,049	-	784,020,600	-
Raw materials and supplies	513,488,017,233	-	620,883,541,888	-
Tools and instruments	8,377,485	-	8,370,962	-
Work in progress expenses	1,111,345,480	-	2,163,024,907	-
Finished goods	261,585,543,958	-	282,010,511,613	-
Merchandise inventories	244,090,910	-	219,631,466	-
Goods on consignment	7,140,238,152	-	129,467,358,014	-
	801,646,976,267	-	1,035,536,459,450	-

10 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Procurement of fixed assets	296,000,000	296,000,000	-	-
- Tension Tester (JK-6000-A Tensile Strength Testing Machine) – Packaging Manufacturing Plant	296,000,000	296,000,000	-	-
Construction in progress	1,561,465,789	1,561,465,789	4,335,177,876	4,335,177,876
- Company Office Building Project	940,243,567	940,243,567	795,243,567	795,243,567
- Chemical Storage Tank Construction Project - Long Thanh Factory	555,222,222	555,222,222	555,222,222	555,222,222
- Main Production Workshop No. 2 Floor Renovation and Upgrading Project – Hiep Phuoc Plant	-	-	2,548,712,087	2,548,712,087
- Superphosphate Mixing System Project – Long Thanh Plant	-	-	190,000,000	190,000,000
- Superphosphate Grinding and Screening System Project – Long Thanh Plant	-	-	180,000,000	180,000,000
- Others	66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000
Major repairs of fixed assets	95,000,000	95,000,000	122,500,000	122,500,000
- Others	95,000,000	95,000,000	122,500,000	122,500,000
	1,952,465,789	1,952,465,789	4,457,677,876	4,457,677,876

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, Transportation equipment	Office equipments and furnitures	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	212,581,484,078	305,559,302,246	37,632,711,568	5,474,414,820	561,247,912,712
- Purchase in the period	-	16,692,291,238	-	35,200,000	16,727,491,238
- Completed construction investment	2,658,712,087	-	-	-	2,658,712,087
- Liquidation, disposal	-	(7,191,475,749)	(3,347,874,741)	(1,243,737,467)	(11,783,087,957)
Ending balance	215,240,196,165	315,060,117,735	34,284,836,827	4,265,877,353	568,851,028,080
Accumulated depreciation					
Beginning balance	191,394,105,284	275,751,895,633	31,839,659,813	4,445,446,630	503,431,107,360
- Depreciation in the period	2,398,928,676	6,338,563,897	958,930,898	111,206,433	9,807,629,904
- Liquidation, disposal	-	(7,191,475,749)	(3,347,874,741)	(1,243,737,467)	(11,783,087,957)
Ending balance	193,793,033,960	274,898,983,781	29,450,715,970	3,312,915,596	501,455,649,307
Net carrying amount					
Beginning balance	21,187,378,794	29,807,406,613	5,793,051,755	1,028,968,190	57,816,805,352
Ending balance	21,447,162,205	40,161,133,954	4,834,120,857	952,961,757	67,395,378,773

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 436,703,656,185

12 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Vehicles, transportation equipment	Total
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance	-	-
- Finance lease in the period	2,412,111,111	2,412,111,111
Ending balance	2,412,111,111	2,412,111,111
Accumulated depreciation		
Beginning balance	-	-
- Depreciation in the period	402,018,516	402,018,516
Ending balance	402,018,516	402,018,516
Net carrying amount		
Beginning balance	-	-
Ending balance	2,010,092,595	2,010,092,595

13 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights ^(*)	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Ending balance	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Accumulated amortization			
Beginning balance	35,902,309,596	1,078,000,000	36,980,309,596
- Amortization in the period	1,205,742,066	-	1,205,742,066
Ending balance	37,108,051,662	1,078,000,000	38,186,051,662
Net carrying amount			
Beginning balance	77,722,135,111	-	77,722,135,111
Ending balance	76,516,393,045	-	76,516,393,045

In which:

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 1,078,000,000

(*) The Company's intangible fixed assets comprise land use rights at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City, with an area of 599.3 m², valid until the end of 2061, which are used as the Company's office premises; and land use rights at Lot B2, Zone B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City, with an area of 70,081.2 m², valid until 2048, which are used for manufacturing workshop purposes.

14 . DEFERRED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
- Tools and supplies issued for consumption	141,183,195	10,055,074
- Repair of fixed assets expenses	-	114,000,000
- Others	270,827,901	969,075,571
	412,011,096	1,093,130,645
b) Long-term		
- Tools and supplies issued for consumption	551,424,730	673,091,398
- Repair of fixed assets expenses	28,290,110,846	43,110,549,182
- Catalyst amortisation expense	573,437,500	414,040,000
- Others	1,998,043,450	1,277,140,872
	31,413,016,526	45,474,821,452

15 . OTHER CURRENT ASSETS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Demand deposits (*)	205,279,732,561	-
	205,279,732,561	-

(*) These deposits are maintained with banks where the Company is required to maintain minimum balances in accordance with the respective credit facility agreements. As at 30 June 2026, the required minimum balance amounted to USD 7,808,026.26, equivalent to VND 205,279,732,561 (Detailed in Note 38).

The Southern Fertilizer Joint Stock Company

Interim Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Beginning balance	During the period		Ending balance
	Outstanding balance	Increase	Decrease	Outstanding balance
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings				
Short-term borrowings	978,917,980,395	1,146,571,638,030	1,015,675,800,670	1,109,813,817,755
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) - Ho Chi Minh City Branch	352,360,026,733	275,554,289,243	375,881,468,033	252,032,847,943
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB) - Ho Chi Minh City Branch	297,987,435,888	162,779,862,229	300,364,709,514	160,402,588,603
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ben Nghe Branch	161,043,825,438	350,036,502,483	171,902,930,787	339,177,397,134
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - 3 Branch	167,526,692,336	158,415,545,240	167,526,692,336	158,415,545,240
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) - Thu Duc Branch	-	199,785,438,835	-	199,785,438,835
Current portion of long-term borrowings	-	680,400,000	-	680,400,000
- Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh Branch	-	680,400,000	-	680,400,000
	<u>978,917,980,395</u>	<u>1,147,252,038,030</u>	<u>1,015,675,800,670</u>	<u>1,110,494,217,755</u>

16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Beginning balance	During the period		Ending balance
	Outstanding balance	Increase	Decrease	Outstanding balance
	VND	VND	VND	VND
b) Long-term borrowings				
- Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh Branch	-	2,601,000,000	844,500,000	1,756,500,000
	-	2,601,000,000	844,500,000	1,756,500,000
Amount due for settlement within 12 months	-	(680,400,000)	-	(680,400,000)
Amount due for settlement after 12 months	-			1,076,100,000

16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Detailed information on Short-term borrowings:

Lenders	Contract No	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee	Credit line	30/06/2026	
							USD	VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) - Ho Chi Minh City Branch	Credit Line Agreement No. 25.5005229/2025-HĐCVHM/NHCT900-SFG dated 30/06/2025 and the Amendment to the Credit Line Agreement No. 25.5005229/2025-HĐCV-SĐBS01-NHCT900-SFG dated 26/06/2026	Based on each debt receipt	- Credit line availability period: until 30/08/2026. - Loan term: determined for each Drawdown Request (or Debt Acknowledgement), but not exceeding 06 months from the day following the relevant disbursement date.	Supplement working capital for fertilizer production and business activities	Unsecured	VND 400.000.000.000 (or equivalent US Dollar (USD))		252,032,847,943
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB) - Ho Chi Minh City Branch	Credit Facility Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-CTD dated 21/08/2025, Credit Line Loan Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-HM/01 dated 21/08/2025, Credit Line Letter of Issuance Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-LC/01 dated 21/08/2025, and the Amendment to the Credit Facility Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-CTD.SD1 dated 26/03/2026	Based on each debt receipt	- Credit line availability period: until 21/08/2026. - Loan term: to be determined under each Debt Acknowledgement, but not exceeding 06 months from the day following the relevant disbursement date.	Financing legitimate, and valid short-term credit needs to support business operations, excluding short-term drawdowns for fixed asset investment activities	Unsecured	VND 300.000.000.000		160,402,588,603

16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Detailed information on Short-term borrowings (continued)

Lenders	Contract No	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee	Credit line	30/06/2026	
							USD	VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ben Nghe Branch	Credit Line Agreement No. 01/2025/7609940/HĐTD dated 23 September 2025	As specified in each Credit Agreement	- Credit line availability period: up to and including 30/09/2026. - Loan term: as specified in each Credit Agreement, but not exceeding 06 months.	To supplement working capital and for the issuance of guarantees and opening of letters of credit (L/C) to support business operations	Unsecured (Detailed in Note 15 and 38b)	VND 370.000.000.000 (or equivalent US Dollar (USD))		339,177,397,134
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - 3 Branch	Credit Agreement No. 1602-LAV-202500482 dated 17 June 2025.	Based on each debt receipt	- Credit line availability period: up to and including 16/06/2026. - Loan term: to be determined under each Debt Acknowledgement, but not exceeding 06 months.	To supplement working capital for business operations in 2025 and 2026.	Unsecured	VND 200.000.000.000 (or equivalent US Dollar (USD))		158,415,545,240
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) - Thu Duc Branch	Credit Line Agreement No. 23763/25MN/HĐTD dated 14 January 2026 and the Appendix to Credit Line Agreement No. 23763/25MN/HĐTD/PL01 dated 16 March 2026	Based on each debt receipt	- Credit line availability period: up to and including 14/01/2029. - Loan term: to be determined under each Promissory Note, but not exceeding 06 months.	To supplement working capital and for the issuance of letters of credit (L/C) to support the trading of fertilizers, chemicals and packaging materials.	Deposits under passbooks/fixed-term deposit agreements maintained with HDBank (Detailed in Note 15 and 38b)	VND 200,000,000,000 or the equivalent amount in foreign currencies	1,880,474.11	150,342,133,061 49,443,305,774
							<u>1,880,474.11</u>	<u>1,109,813,817,755</u>

16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**Detailed information on finance lease liabilities**

Finance lessor	Finance lease contract	Asset	Interest	Maturity	Total principal outstanding	30/06/2026
					VND	VND
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh Branch	Finance Lease Agreement No. 103/2025/CN.MN-CTTC dated 17/12/2025	Hitachi crawler crane	Floating	36 months	2,601,000,000.00	1,756,500,000
						1,756,500,000
Amount due for settlement within 12 months						(680,400,000)
Amount due for settlement after 12 months						1,076,100,000

17 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Related parties	4,131,176,325	1,699,871,864
- Vietnam Apatit Limited Company	4,085,188,629	-
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	43,298,496	1,682,557,920
- Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company - Binh Duong Industrial Gas and Welding Electrode Enterprise Branch	2,689,200	2,689,200
- DAP - Vinachem JSC	-	11,661,944
- DAP2 – Vinachem JSC	-	1,656,000
- Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company - Bien Hoa Industrial Gas and Welding Electrode Enterprise Branch	-	1,306,800
Other parties	77,058,716,956	58,907,080,164
- Tuong Nguyen Import Export Trading Service Co., Ltd	41,008,399,078	484,948,170
- Hai Phong Railway Service JSC	4,486,689,611	3,834,034,204
- Lua Thom Service and Trading Co., Ltd	2,438,925,400	1,108,865,099
- Traco Transport Joint Stock Corporation No.1	1,962,001,954	5,340,996,406
- Hung Thanh Agricultural Materials Company Limited	1,016,234,840	3,677,810,000
- Chin Mach Mechanical Company	624,242,165	2,532,048,565
- Gia Huy Trading And Fertilizer JSS	-	3,839,360,950
- Others	25,522,223,908	38,089,016,770
	81,189,893,281	60,606,952,028

18 . SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Other parties		
- Planters Products, Inc.,	30,070,656,000	36,134,210,190
- Tan Tai Production Trading Service Co., Ltd	1,626,985,891	-
- Dahuti International Ltd	1,556,223,448	-
- Nguyen Ngoc Fertilizer Co., Ltd	-	5,698,744,843
- Others	2,552,226,356	1,808,928,140
	35,806,091,695	43,641,883,173

19 . DIVIDEND AND PROFIT PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Dividend and profit payables (*)	470,737,925	472,515,925
	470,737,925	472,515,925

(*) This represents dividends payable to shareholders who have not completed the securities depository registration procedures and/or have not provided or updated the necessary information required for dividend payment. The Company will make the dividend payment once the shareholders have completed the required procedures and provided all necessary information in accordance with applicable regulations.

20 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables	Opening payables	Payables in the period	Actual payment in the period	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	-	26,975,746,632	26,975,746,632	-	-
- Export, import duties	-	-	108,318,000	108,318,000	-	-
- Corporate income tax	-	3,480,778,218	6,481,978,846	4,650,186,763	-	5,312,570,301
- Personal income tax	5,127,466	52,839,129	8,559,932	754,231,745	697,960,150	-
- Land tax and land rental	395,808,840	-	1,958,014,170	977,786,385	-	584,418,945
- Fees, charges and other payables	-	-	215,192,202	215,192,202	-	-
	400,936,306	3,533,617,347	35,747,809,782	33,681,461,727	697,960,150	5,896,989,246

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

21 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Interest expense	1,039,408,706	942,331,375
- Discount and promotion costs	5,485,162,557	-
- Shipping, loading, handling expenses	6,745,636,969	1,568,611,052
- Advertising expenses	2,709,000,000	-
- Travel expenses	3,483,920,000	-
- Other accrued expenses	795,263,108	51,458,334
	20,258,391,340	2,562,400,761

22 . OTHER PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a) Short-term payables		
- Trade union fee, SI, HI, UI	632,443,405	459,102,578
- Short-term deposits, collateral received	1,047,500,000	1,102,500,000
- Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	1,673,882,955	2,063,951,083
- Payable to Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch in respect of a deferred payment letter of credit (L/C).	49,615,000,000	-
- Other payables	4,011,685,506	1,623,625,834
	56,980,511,866	5,249,179,495
b) Long-term payables		
- Long-term deposits, collateral received	171,000,000	321,000,000
	171,000,000	321,000,000
c) In which: Other payables to related parties		
- Vietnam National Chemical Group	97,500,000	16,500,000
	97,500,000	16,500,000

23 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2025	478,973,330,000	108,768,765,516	7,390,923,137	54,171,840,829	649,304,859,482
Profit for the first six months of 2025	-	-	-	18,451,918,306	18,451,918,306
Appropriation to Development investment funds	-	7,705,255,498	-	(7,705,255,498)	-
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	(2,568,418,499)	(2,568,418,499)
Appropriation to Bonus for Manager of the Company	-	-	-	(159,875,000)	(159,875,000)
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	-	-	-	(108,000,000)	(108,000,000)
Dividends distribution	-	-	-	(23,948,666,500)	(23,948,666,500)
Balance as at 30/06/2025	478,973,330,000	116,474,021,014	7,390,923,137	38,133,543,638	640,971,817,789
Profit for the last six months of 2025	-	-	-	17,811,514,254	17,811,514,254
Balance as at 31/12/2025	478,973,330,000	116,474,021,014	7,390,923,137	55,945,057,892	658,783,332,043
Balance as at 01/01/2026	478,973,330,000	116,474,021,014	7,390,923,137	55,945,057,892	658,783,332,043
Profit for the first six months of 2026	-	-	-	25,679,409,888	25,679,409,888
Appropriation to Development investment funds ^(*)	-	9,611,948,558	-	(9,611,948,558)	-
Appropriation to Bonus and welfare funds ^(*)	-	-	-	(3,203,982,853)	(3,203,982,853)
Appropriation to Bonus for Manager of the Company ^(*)	-	-	-	(497,333,333)	(497,333,333)
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision ^(*)	-	-	-	(132,000,000)	(132,000,000)
Balance as at 30/06/2026	478,973,330,000	126,085,969,572	7,390,923,137	68,179,203,036	680,629,425,745

(*) Pursuant to the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 13/NQ-DHĐCĐ dated 4 April 2026, the Company approved the distribution of the 2025 profit as follows:

	Rate %	Amount VND
Net Profit after tax	100.00	37,393,931,244
Appropriation to Development investment funds	25.70	9,611,948,558
Appropriation to Bonus and welfare funds	8.57	3,203,982,853
Appropriation to Bonus for Manager of the Company	1.33	497,333,333
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	0.35	132,000,000
Dividend payment(**) (5% of Charter capital, equivalent to VND 500 per share)	64.05	23,948,666,500

(**) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 28/NQ-HĐQT dated 13 July 2026, the Board of Directors approved the payment of the 2025 dividend. In addition, Notice No. 1546/TB-SGDHCM dated 16 July 2026 announced the record date for determining shareholders entitled to receive the 2025 dividend.

b) Details of Contributed capital

	Rate %	Ending balance VND	Rate %	Beginning balance VND
- Vietnam National Chemical Group	65.05	311,588,130,000	65.05	311,588,130,000
- Mr. Vu Huy Phuong	5.01	23,989,240,000	5.01	23,989,240,000
- Others	29.94	143,395,960,000	29.94	143,395,960,000
	100.00	478,973,330,000	100.00	478,973,330,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	This period VND	Previous period VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	478,973,330,000	478,973,330,000
- At the end of the period	478,973,330,000	478,973,330,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend and profit payable at the beginning of the year	472,515,925	364,703,225
- Dividend and profit payable in the period	-	23,948,666,500
+ Dividend and profit payable from last year's profit	-	23,948,666,500
- Dividend and profit paid in cash in the period	(1,778,000)	(1,969,000)
+ Dividend and profit payable from last year's profit	(1,778,000)	(1,969,000)
- Dividend and profit payable at the end of the period	470,737,925	24,311,400,725

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of Authorized issuing shares	47,897,333	47,897,333
Quantity of issued shares and fully contributed	47,897,333	47,897,333
- Common shares	47,897,333	47,897,333
Quantity of outstanding shares in circulation	47,897,333	47,897,333
- Common shares	47,897,333	47,897,333
Par value per share: VND 10,000.		

e) Company's reserves

	This period	Previous period
	VND	VND
Development and investment funds	126,085,969,572	116,474,021,014
Other reserves	7,390,923,137	7,390,923,137
	133,476,892,709	123,864,944,151

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating leased assets

The Company signed a land lease contract as follows:

- The land lease contract according to the cadastral map extract of land lot number 3710/TĐBĐ in Phuoc Thai commune, Dong Nai province, for the purpose of using it as a production workshop from 2007 to 2043. The area of the leased land is 95,606 m². According to this contract, the Company must pay the annual land rent until the contract expires in accordance with the current regulations of the State.
- The land lease contract for lot B2 located in the Hiep Phuoc Industrial Park on Road No. 1, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City, for the purpose of using it as a production workshop from 2002 to 2048. The leased land area is 70,081.2 m². According to this contract, the Company must pay the land rent in one lump sum as per the current regulations of the State.
- Land lease contract according to the extract from the cadastral map No. 214/2017 in Tan Ngai commune, Vinh Long province for the purpose of using it as a production workshop from 2018 to 2046. The area of the leased land is 35,970.8 m². According to this contract, the Company must pay annual land rent until the contract expires in accordance with current state regulations.
- The land lease agreement relates to a land plot located at 1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City, which is used as a manufacturing workshop. The leased land has an area of 11,939.1 m², and the land use term expired in December 2006. Since then, the Company has continued to use the land and has paid annual land rental until the State implements the planning and recovers the land in accordance with Decision No. 1874/QĐ-UBND dated 21/04/2006 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee. On 22/10/2025, the Company received Land Recovery Notice No. 137/TB-UBND issued by the People's Committee of Tan Nhut Commune regarding the proposed recovery of 4,717.4 m² of the leased land for the implementation of Component Project 2: Compensation, Support and Resettlement in Binh Chanh District under the National Highway 1 Upgrading and Expansion Project (the section from Kinh Duong Vuong Street to the Long An Provincial boundary). As at the reporting date, the Company is continuing to work with the relevant authorities to discuss the compensation, support and resettlement plan, as well as the relocation plan.

b) Assets held under trust

Types and specifications	Unit	Ending balance		Beginning balance	
		Quantity	Quality	Quantity	Quality
- Long Thanh Super Phosphate Powder	Ton	6,926.35	Normal	7,501.65	Normal
- Long Thanh granular superphosphate	Ton	2,107.10	Normal	2,271.80	Normal
- NPK	Ton	687.00	Normal	2,492.35	Normal
- Ammonium sulphate	Ton	0.00		185.00	Normal
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Ton	1,898.43	Normal	1,623.11	Normal
- Urea fertilizer	Ton	7.00	Normal	72.00	Normal
- Yogen 5 mineral-organic (6-3-3-15)	Ton	0.00		8.00	Normal

c) Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
- USD	375,096.98	11,956.89
- EUR	201.63	201.63

d) Doubtful debts written-off

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Phu Si General Trading Co., Ltd	8,712,466,354	8,712,466,354
- Trung Dong Private Enterprise	3,669,353,250	3,669,353,250
- Minh Thien Co., Ltd	2,052,498,348	2,052,498,348
- Viet My Agricultural Industry JSC	1,625,632,560	1,625,632,560
- Pham Van Ngo Fertilizer Business	1,026,767,935	1,026,767,935
- Mrs. Le Thi Kim May	958,333,307	958,333,307
- Others	5,533,811,903	5,533,811,903
	23,578,863,657	23,578,863,657

25 . REVENUE FROM SALE OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	This period	Previous period
	VND	VND
Revenue from raw materials	467,372,727,884	284,872,039,766
Revenue from sales of finished goods	1,244,867,973,595	778,657,095,555
Other revenue	5,607,769,315	4,294,277,777
	1,717,848,470,794	1,067,823,413,098
In which: Revenue from sales of good and services to related parties	19,156,495,699	6,785,545,440

(Detailed in Note 41)

26 . REVENUE DEDUCTIONS

	This period	Previous period
	VND	VND
Trade discounts	10,115,271,260	8,097,472,792
Sale returns	1,005,316,000	-
Sale discounts	-	21,000
	11,120,587,260	8,097,493,792

27 . COST OF GOODS SOLD

	This period	Previous period
	VND	VND
Cost of raw materials sold	432,544,385,082	273,018,134,282
Costs of finished goods sold	1,134,452,961,176	698,294,593,139
Others	4,193,191,493	3,277,375,067
	1,571,190,537,751	974,590,102,488
In which: Purchases of goods and services from related parties	109,430,950,666	76,867,603,596

(Detailed in Note 41)

28 . FINANCIAL INCOME

	This period	Previous period
	VND	VND
Interest income	16,059,821,357	10,857,984,910
Gains on exchange difference in the period	3,706,319,637	13,705,250
Gains on exchange difference at the period-end	741,286,263	302,193,255
Interest from deferred payment sale, payment discount	1,488,078,285	112,129,990
Other financial income	-	32,536
	21,995,505,542	11,286,045,941
In which: Financial income received from related parties <i>(Detailed in Note 41)</i>	-	79,931,133

29 . FINANCIAL EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Interest expenses	31,016,143,034	16,113,812,291
Payment discount, interests from deferred payment purchase	2,389,510,234	4,447,534,219
Loss on exchange difference in the period	2,845,740,729	14,455,550
Other financial expenses	1,175,461,808	-
	37,426,855,805	20,575,802,060

30 . SELLING EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Raw materials	213,680,852	364,344,595
Labour expenses	3,491,535,970	3,684,115,810
Expenses of outsourcing services	35,031,308,340	11,769,835,362
Other expenses in cash	13,679,278,604	9,239,378,406
	52,415,803,766	25,057,674,173
In which: Selling expenses purchased from related parties <i>(Detailed in Note 41)</i>	1,164,815	-

31 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Raw materials	-	183,880,000
Labour expenses	9,369,134,520	7,513,935,209
Depreciation expenses	1,034,022,366	1,041,507,973
Allowance for doubtful accounts expense	454,378,059	749,293,682
Tax, Charge, Fee	275,984,994	257,315,587
Expenses of outsourcing services	9,763,965,692	5,252,817,954
Other expenses in cash	16,856,825,077	13,972,691,405
	37,754,310,708	28,971,441,810
In which: General and administrative expenses purchased from related parties <i>(Detailed in Note 41)</i>	2,184,674	169,950,000

32 . OTHER INCOME

	This period	Previous period
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	466,685,866	22,211,818
Gain from leasing premises, storages	919,999,999	241,393,189
Gain from sales of scraps, tools	483,957,504	510,981,536
Gain from entrusted import services	869,400,086	-
Gain from contract violation penalties	-	1,268,593,096
Others	21,131,425	404
	2,761,174,880	2,043,180,043

33 . OTHER EXPENSES

	This period	Previous period
	VND	VND
Scrap collection fee	100,350,000	30,294,000
Support and sponsorship costs	83,000,000	66,000,000
Fines	215,192,202	667,393,028
Others	137,124,990	31,539,848
	535,667,192	795,226,876

34 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	This period	Previous period
	VND	VND
Total profit before tax	32,161,388,734	23,064,897,883
Increase	248,505,496	-
- <i>Ineligible expenses</i>	248,505,496	-
Assessable income	32,409,894,230	23,064,897,883
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	6,481,978,846	4,612,979,577
Tax payable at the beginning of the year	3,480,778,218	2,146,292,851
Tax paid in the period	(4,650,186,763)	(4,022,576,326)
Corporate income tax payable at the period-end	5,312,570,301	2,736,696,102

35 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Earning per share distributed to common shareholders of the Company is calculated as follows :

	This period	Previous period
	VND	VND
Net profit after tax	25,679,409,888	18,451,918,306
Profit distributed to common shares	25,679,409,888	18,451,918,306
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	47,897,333	47,897,333
Basic earnings per share	536	385

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing the Interim Financial Statements.

As at 30 June 2026, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

36 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	This period	Previous period
	VND	VND
Raw materials	845.631.212.080	623.589.662.793
Labour expenses	88.481.560.099	54.095.202.767
Depreciation expenses	11.415.390.486	9.948.512.839
Expenses of outsourcing services	98.058.427.011	71.058.213.418
Other expenses in cash	40.971.532.464	52.494.318.901
Allowance for doubtful debts expense	454.378.059	749.293.682
	1.085.012.500.199	811.935.204.400

37 . FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment, etc.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Cash and cash equivalents	69.153.450.094	-	-	69.153.450.094
Trade receivables, other receivables	388.280.758.648	174.741.000	-	388.455.499.648
Lendings	457.164.724.348	-	-	457.164.724.348
	914.598.933.090	174.741.000	-	914.773.674.090
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	12.053.813.198	-	-	12.053.813.198
Trade receivables, other receivables	149.037.973.086	174.741.000	-	149.212.714.086
Lendings	256.459.859.180	-	-	256.459.859.180
	417.551.645.464	174.741.000	-	417.726.386.464

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its due date financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Borrowings and debts	1.110.494.217.755	1.076.100.000	-	1.111.570.317.755
Trade payables, other payables	138.170.405.147	171.000.000	-	138.341.405.147
Accrued expenses	20.258.391.340	-	-	20.258.391.340
	1.268.923.014.242	1.247.100.000	-	1.270.170.114.242
As at 01/01/2026				
Borrowings and debts	978.917.980.395	-	-	978.917.980.395
Trade payables, other payables	65.856.131.523	321.000.000	-	66.177.131.523
Accrued expenses	2.562.400.761	-	-	2.562.400.761
	1.047.336.512.679	321.000.000	-	1.047.657.512.679

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

38 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS**a) Non-cash transactions affecting the statement of cash flow in the future**

	This period	Previous period
	VND	VND
Purchasing assets by receiving direct debts or through finance lease	2.601.000.000	-

b) Cash and cash equivalents held but unused by the Company

	This period	Previous period
	VND	VND
Cash and cash equivalents held but unused by the Company (*)	205.279.732.561	-

(*) These represent restricted demand deposits maintained with Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) - Thu Duc Branch and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ben Nghe Branch in accordance with the respective credit facility agreements. These deposits are maintained as security for the Company's obligations under short-term credit agreements and are not available for use while they remain restricted. The entire balance is expected to be released within 12 months from the end of the reporting period and is therefore presented under "Other current assets" (Detailed in Note 16).

	This period VND	Previous period VND
c) Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	1,146,553,833,432	967,468,265,117
d) Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	1,015,675,800,670	730,033,738,527

39 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Financial Statements .

40 . SEGMENT REPORTING**Under business fields**

The Company's business activities mainly comprise selling fertilizers, chemicals. Revenue and cost of goods sold from the main business activities are presented in Notes No. 26 and No. 28. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business fields.

Under geographical areas

	Export VND	Domestic VND	Grand Total VND
Net revenue from sales to external customers	434,283,944,712	1,272,443,938,822	1,706,727,883,534
The total cost of acquisition of fixed assets			16,908,491,238
Segment assets			2,045,736,110,202

41 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company detail as follows:

Related parties	Relation
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Center for Scientific and Technological Chemical Information	Dependent Unit of Parent company
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd (formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)	Associate company
Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	Same Parent company
Viet - Lao Chemical And Rock Salt Co., Ltd (VILACHEMSALT)	Same Parent company
Vietnam Apatit Limited Company	Same Parent company
Industrial Gas And Welding Electrode JSC	Same Parent company
Ha Noi Soap JSC	Same Parent company
Ninh Binh Phosphate Fertilizer JSC	Same Parent company
Lam Thao Fertilizers and Chemicals JSC	Same Parent company
Viet Tri Chemical JSC	Same Parent company
Van Dien Fused Magnesium Phosphate Fertilizer JSC	Same Parent company
Binh Dien Fertilizer JSC	Same Parent company
South Basic Chemicals JSC	Same Parent company
DAP - VINACHEM JSC	Same Parent company
DAP 2 - VINACHEM JSC	Same Parent company
Dry Cell and Storage Battery JSC	Same Parent company
The Southern Rubber Industry JSC	Same Parent company

Related parties	Relation
Vietnam Pesticide JSC	Same Parent company
Lix Detergent JSC	Same Parent company
Da Nang Rubber JSC	Same Parent company
Net Detergent JSC	Same Parent company
Sao Vang Rubber JSC	Same Parent company
Chemical Industry Engineering JSC	Same Parent company
Tia Sang Battery JSC	Same Parent company
Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals JSC	Same Parent company
Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	Same Parent company
South Chemicals Import - Export JSC	Same Parent company

Members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervision

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has transactions with related parties as follows:

	This period VND	Previous period VND
Revenue from sales of goods and provision of services	19,156,495,699	6,785,545,440
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	15,509,853,229	-
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd	1,748,393,613	2,521,140,440
- Dry Cell and Storage Battery JSC	1,324,943,000	4,264,405,000
- Vietnam Pesticide JSC	520,256,380	-
- South Basic Chemicals JSC	53,049,477	-
Purchase of goods, services	109,430,950,666	76,867,603,596
- Vietnam Apatit Limited Company	56,678,365,817	43,288,672,196
- DAP - VINACHEM JSC	33,219,815,640	7,630,000,000
- DAP 2 - VINACHEM JSC	18,396,462,000	25,534,076,400
- South Chemicals Import - Export JSC	585,516,260	399,000,000
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	510,537,867	-
- Lix Detergent JSC	16,116,782	-
- Industrial Gas And Welding Electrode JSC	15,585,000	15,855,000
- Dry Cell and Storage Battery JSC	8,551,300	-
Financial income - Interest from deferred payment sale, payment discount	-	79,931,133
- DAP - VINACHEM JSC	-	79,931,133
Selling expenses	1,164,815	-
- Dry Cell and Storage Battery JSC	1,164,815	-
General and administrative expenses	2,184,674	169,950,000
- Lix Detergent JSC	2,184,674	-
- Ha Noi Soap JSC	-	169,950,000

Transactions with other related parties:

	Position	This period VND	Previous period VND
Remuneration to the key managers:			
- Mr. Nguyen Van Quy	Chairman of the BoD	63,000,000	50,000,000
- Mr. Do Van Tuan	Member of the BoD, General Director	562,802,600	483,956,800
- Mr. Trinh Quoc Hung	Member of the BoD, Deputy General Director	502,256,000	392,100,800
- Mr. Ngo Ngoc Quang	Member of the BoD	44,000,000	34,000,000
- Mr. Ha Thai Son	Member of the BoD	291,380,000	212,630,000
- Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director	499,401,600	364,528,000
- Mr. Doan Tan Sang	Deputy General Director (Resigned on 06/07/2026)	398,282,216	245,589,000
- Mrs. Nguyen Thi Huong	Chief accountant, Director of the Accounting and Finance Department	388,873,000	311,898,000
- Mr. Vo Anh Tuan	Head of the BoS	230,406,000	170,810,000
- Mr. Tran Chau Minh	Member of the BoS	318,947,000	241,847,000
- Mrs. Nguyen Thu Nga	Member of the BoS (Appointed on 04/04/2026)	10,500,000	-
- Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member of the BoS (Resigned on 04/04/2026)	17,500,000	21,000,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

42 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Interim Statement of Financial Statements are presented in corresponding figures. According to this method, the comparative information of the previous period is presented regarding the financial position, operating results and cash flow of Company during the previous period.

The comparative figures in the Interim Statement of Financial Position and related notes are those of the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025. Comparative information in the Interim Statement of Income, Interim Statement of Cash flows, and related notes is that of the Interim Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025. These figures have been audited and reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.

As presented in Note 2.3, the Company applies to retrospectively adjustment in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC from 01/01/2026, resulting in changes to certain items in the Financial Statements. Certain figures as of 01/01/2026 and for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025 have been reclassified to comply with the Financial statements presentation requirements under Circular No. 99/2025. Details are presented in Appendix No.01.

Preparer



Ho Tuan Bao

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Approved, 31 July 2026

Legal Representative



Do Van Tuan



APPENDIX I: COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31/12/2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025			Change
Code	Items	Value	Code	Items	Value	
		VND			VND	
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
CURRENT ASSETS			CURRENT ASSETS			
120	II. Short-term investments	254,800,000,000	120	II. Short-term investments	256,459,859,180	Restatement
123	1. Held-to-maturity investments	254,800,000,000	123	1. Short-term held-to-maturity investments	256,459,859,180	Restatement, rename
130	III. Short-term receivables	188,100,527,540	130	III. Short-term receivables	186,440,668,360	Restatement
136	3. Other short-term receivables	3,983,989,062	135	3. Other short-term receivables	2,324,129,882	Restatement, code
137	4. Provision for short-term doubtful debts	(19,383,902,535)	136	4. Allowance for short-term doubtful debts	(19,383,902,535)	Code change
150	V. Other short-term assets	53,574,310,536	160	V. Other short-term assets	53,574,310,536	Code change
151	1. Short-term prepaid expenses	1,093,130,645	161	1. Short-term deferred expenses	1,093,130,645	Code change, rename
152	2. Deductible VAT	52,080,243,585	162	2. Deductible VAT	52,080,243,585	Code change
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	400,936,306	163	3. Taxes and other receivables from the State budget	400,936,306	Code change
NON- CURRENT ASSETS			NON- CURRENT ASSETS			
210	I. Long-term receivables	174,741,000	210	I. Long-term receivables	174,741,000	
216	1. Other long-term receivables	174,741,000	215	1. Other long-term receivables	174,741,000	Code change
240	IV. Long-term assets in progress	4,457,677,876	250	III. Long-term assets in progress	4,457,677,876	Code change
242	1. Construction in progress	4,457,677,876	252	1. Construction in progress	4,457,677,876	Code change
250	V. Long-term investments	43,874,896,709	260	IV. Long-term investments	43,874,896,709	Code change
252	1. Investments in joint ventures and associates	43,874,896,709	262	1. Investments in joint ventures and associates	43,874,896,709	Code change
260	VI. Other long-term assets	45,474,821,452	270	V. Other long-term assets	45,474,821,452	Code change
261	1. Long-term prepaid expenses	45,474,821,452	271	1. Long-term deferred expenses	45,474,821,452	Code change, rename

APPENDIX I: COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31/12/2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025			Change
Code	Items	Value	Code	Items	Value	
		VND			VND	
	STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)			STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)		
	LIABILITIES			LIABILITIES		
310	I. Current liabilities	1,116,165,149,392	310	I. Current liabilities	1,116,165,149,392	
313	3. Taxes and other payables to State budget	3,533,617,347	313	3. Dividend and profit payables	472,515,925	Restatement
314	4. Payables to employees	17,806,105,872	314	4. Short-term taxes and other payables to State budget	3,533,617,347	Code change, rename
315	5. Short-term accrued expenses	2,562,400,761	315	5. Payables to employees	17,806,105,872	Code change
319	6. Other short-term payables	5,721,695,420	316	6. Short-term accrued expenses	2,562,400,761	Code change
			320	7. Other short-term payables	5,249,179,495	Restatement, code change
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	978,917,980,395	321	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	978,917,980,395	Code change
322	8. Bonus and welfare fund	3,374,514,396	323	9. Bonus and welfare fund	3,374,514,396	Code change
330	II. Non-current liabilities	456,406,813	330	II. Non-current liabilities	456,406,813	
336	1. Long-term unearned revenue	135,406,813	337	1. Long-term deferred revenue	135,406,813	Code change, rename
337	2. Other long-term payables	321,000,000	338	2. Other long-term payables	321,000,000	Code change
	OWNER'S EQUITY			OWNER'S EQUITY		
420	3. Other reserves	7,390,923,137	419	3. Other reserves	7,390,923,137	Code change
421	4. Retained earnings	55,945,057,892	420	4. Retained earnings	55,945,057,892	Code change
421a	Retained earnings accumulated to previous year	23,905,229,366	420a	Retained earnings accumulated to previous year	23,905,229,366	Code change
421b	Retained earnings of the current period	32,039,828,526	420b	Retained earnings of the current period	32,039,828,526	Code change

APPENDIX I: COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Interim Financial Statements for the fiscal year ended as at 31/12/2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025			Change
Code	Items	Value	Code	Items	Value	
		VND			VND	
STATEMENT OF INCOME			STATEMENT OF INCOME			
21	6. Financial income	11,286,045,941	22	7. Financial income	11,286,045,941	Code change
22	7. Financial expense	20,575,802,060	23	8. Financial expense	20,575,802,060	Code change
23	- In which: Interest expense	16,113,812,291	24	- In which: Interest expense	16,113,812,291	Code change, rename
STATEMENT OF CASH FLOWS			STATEMENT OF CASH FLOWS			
05	Gains / losses from investment activities	(10,880,196,728)	05	Gains / losses from investment and financial activities	(10,880,196,728)	Rename
06	Interest expense	16,113,812,291	06	Interest expense	16,113,812,291	Rename
12	Increase or decrease in prepaid expenses	19,944,277,292	12	Increase or decrease in deferred expenses	19,944,277,292	Rename
14	Interest paid	(15,944,617,166)	14	Interest paid	(15,944,617,166)	Rename